

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG THPT NGUYỄN CHÍ THANH

## THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế  
của trường trung học cơ sở và trung học phổ thông năm học 2021-2022**

| STT        | Nội dung                               | Tổng số        | Chia ra theo khối lớp |         |         |
|------------|----------------------------------------|----------------|-----------------------|---------|---------|
|            |                                        |                | Lớp 10                | Lớp 11  | Lớp 12  |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b> | <b>1.919</b>   | 665                   | 655     | 599     |
| 1          | Tốt                                    | <b>1.893</b>   | 652                   | 649     | 592     |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | <b>98.65 %</b> | 98.05 %               | 99.08 % | 98.83 % |
| 2          | Khá                                    | <b>26</b>      | 13                    | 6       | 7       |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | <b>1.35 %</b>  | 1.95 %                | 0.92 %  | 1.17 %  |
| 3          | Trung bình                             |                |                       |         |         |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 |                |                       |         |         |
| 4          | Yếu                                    |                |                       |         |         |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 |                |                       |         |         |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>   | <b>1.919</b>   | 665                   | 655     | 599     |
|            | Giỏi                                   | <b>1.056</b>   | 332                   | 361     | 363     |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | <b>55.03 %</b> | 49.92 %               | 55.11 % | 60.60 % |
| 2          | Khá                                    | <b>811</b>     | 317                   | 267     | 227     |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | <b>42.26 %</b> | 47.67 %               | 40.76 % | 37.90 % |
| 3          | Trung bình                             | <b>52</b>      | 16                    | 27      | 9       |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | <b>2.71 %</b>  | 2.41 %                | 4.12 %  | 1.50 %  |
| 4          | Yếu                                    |                |                       |         |         |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 |                |                       |         |         |
| 5          | Kém                                    |                |                       |         |         |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 |                |                       |         |         |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>       | <b>1.919</b>   | 665                   | 655     | 599     |
| 1          | Lên lớp                                | <b>1.919</b>   | 665                   | 655     | 599     |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | <b>100 %</b>   | 100 %                 | 100 %   | 100 %   |
| a          | Học sinh giỏi                          | <b>1.054</b>   | 331                   | 360     | 363     |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | <b>54.92 %</b> | 49.77 %               | 54.96 % | 60.60 % |
| b          | Học sinh tiên tiến                     | <b>813</b>     | 318                   | 268     | 227     |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 | <b>42.37 %</b> | 47.82 %               | 40.92 % | 37.90 % |
| 2          | Thi lại / Rèn luyện hè                 |                |                       |         |         |
|            | (tỷ lệ so với tổng số)                 |                |                       |         |         |

| STT  | Nội dung                                           | Tổng số     | Chia ra theo khối lớp |             |             |
|------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-------------|
|      |                                                    |             | Lớp 10                | Lớp 11      | Lớp 12      |
| 3    | Lưu ban                                            |             |                       |             |             |
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                             |             |                       |             |             |
| 4    | Chuyển trường đến / đi                             | 15 / 18     | 9 / 5                 | 6 / 7       | 0 / 6       |
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                             | 0.78 / 0.94 | 1.35 / 0.75           | 0.92 / 1.07 | 0.00 / 1.00 |
| 5    | Bị đuổi học                                        |             |                       |             |             |
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                             |             |                       |             |             |
| 6    | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) | 1           | 0                     | 0           | 1           |
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                             | 0.05 %      | 0.00 %                | 0.00 %      | 0.17 %      |
| IV   | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi      | 46          | 0                     | 0           | 46          |
| 1    | Cấp huyện                                          |             |                       |             |             |
| 2    | Cấp tỉnh / thành phố                               | 46          | 0                     | 0           | 46          |
| 3    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế             |             |                       |             |             |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp          | 599         | 0                     | 0           | 599         |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp              | 597         | 0                     | 0           | 597         |
| 1    | Giỏi                                               | 179         | 0                     | 0           | 179         |
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                             | 29.88 %     | 0.00 %                | 0.00 %      | 29.88 %     |
| 2    | Khá                                                | 388         | 0                     | 0           | 388         |
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                             | 64.77 %     | 0.00 %                | 0.00 %      | 64.77 %     |
| 3    | Trung bình                                         | 30          | 0                     | 0           | 30          |
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                             | 5.01 %      | 0.00 %                | 0.00 %      | 5.01 %      |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng               | 541         | 0                     | 0           | 541         |
|      | (tỷ lệ so với tổng số)                             | 90.32 %     | 0.00 %                | 0.00 %      | 90.32 %     |
| VIII | Số học sinh nam / số học sinh nữ                   | 873 / 1.046 | 296 / 369             | 313 / 342   | 264 / 335   |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                       | 46          | 13                    | 14          | 19          |

TP.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2022



**HIỆU TRƯỞNG**

**Hoàng Sơn Hải**